

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 602/2024/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
  - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
  - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
  - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
  - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 15/04/2024
  - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	6.000	8,02%
2	BID	100	0,25%
3	CTG	1.100	1,88%
4	EIB	4.500	3,90%
5	HCM	600	0,84%
6	HDB	3.000	3,48%
7	LPB	2.700	2,52%
8	MBB	5.800	6,82%
9	MSB	2.000	1,40%
10	OCB	400	0,28%
11	SHB	8.500	4,58%
12	SSI	6.600	11,83%
13	STB	9.700	13,47%
14	TCB	5.200	11,76%
15	TPB	1.900	1,70%
16	VCB	700	3,16%
17	VCI	700	1,74%
18	VIB	1.400	1,58%
19	VND	4.800	5,03%
20	VPB	14.700	13,82%



- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.054.940.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.095.206.970
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	40.266.970

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	28.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	53.400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	HCM	29.500	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	MBB	24.650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MSB	14.650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	OCB	14.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	SSI	37.550	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
8	TCB	47.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VCI	52.100	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
10	VIB	23.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 15/04/2024	Kỳ trước/Last Period(**) 12/04/2024	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	2,00	0,00	2,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	6,00	15,00	-9,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	71.300.000,00	71.700.000,00	-400.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20.270,00	21.000,00	-730,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	1.533.691.502.627,00	1.551.012.745.811,00	-17.321.243.184,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.095.206.970,00	2.048.893.983,00	46.312.987,00
của 1 CCQ/ per Share	20.952,06	20.488,93	463,13
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.969,25	2.080,47	-111,22

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/04/2024

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/04/2024

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC